

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 82/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 11-6-2026

V/v tranh chấp ly hôn, giải
quyết việc nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Hùng

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mùi - Thư ký Tòa án nhân dân
khu vực 1 – An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - An Giang tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Nga – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – An
Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2026/TLST-HNGĐ ngày 07
tháng 01 năm 2026 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số 123/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm
2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2026/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5
năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị S, sinh năm 2007. (có đơn xin xét xử vắng
mặt)

Địa chỉ: Tổ I, Nguyễn Bình K, phường R, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Ngô Văn D, sinh năm 2001. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, tổ A, khu phố C, phường V, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 23/12/2025 và trong quá trình giải
quyết vụ nguyên đơn chị Trần Thị S trình bày:*

Vào năm 2024, chị và anh D tự nguyện quen biết yêu thương nhau và tiến
hành hôn nhân, anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, chị và anh
D có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường R, tỉnh An Giang
vào ngày 12/8/2025. Trong quá trình chung sống chị và anh D có 01 người con
chung tên Ngô Minh T, sinh ngày 19/12/2024, hiện cháu T đang sống cùng chị
S. Về tài sản chung và nợ chung thì không có.

Chị S xác nhận thời gian chung sống với nhau thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, vợ chồng không còn tiếng nói chung với nhau, không còn quan tâm và chăm sóc nhau nữa, nên chị và anh D đã ly thân với nhau từ cuối năm 2025 cho đến nay.

Nay chị S nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn cùng anh Ngô Văn D.

Về việc nuôi con chung: Chị S yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T cho đến khi trưởng thành và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Ngô Văn D trình bày: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh D, anh D biết việc chị S yêu cầu khởi kiện ly hôn nhưng anh D vẫn cố tình vắng mặt tại Tòa, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh D đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị S đối với bị đơn anh Ngô Văn D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị S yêu cầu ly hôn với anh D. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn, giải quyết việc nuôi con, bị đơn anh D có nơi cư trú tại số D, tổ A, khu phố C, phường V, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị S và anh D nhưng chị S và anh D vắng mặt tại phiên tòa, riêng chị S có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị S và anh D theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh D chung sống với nhau vào năm 2024 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường R, tỉnh An Giang vào ngày 12/8/2025, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của chị S, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thời gian đầu sau khi cưới nhau, chị S và anh D chung sống hạnh phúc, nhưng từ đến cuối năm 2025 giữa anh chị bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và không hòa hợp, mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn được nên anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, chị S và anh D không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị S đoàn tụ gia đình, nhưng chị S vẫn kiên quyết ly hôn với anh D. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh D nhiều lần nhưng anh D không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ anh D cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị S.

Qua đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh D đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị S yêu cầu được ly hôn với anh D là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận cho chị S được ly hôn với anh D.

[5] Về việc nuôi con chung:

Quá trình chung sống với nhau, chị S và anh D có 01 (một) người con tên Ngô Minh T, sinh ngày 19/12/2024. Chị S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc các con cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu trên của chị S, Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi chị S và anh D không chung sống đến nay, cháu T sống ổn định với chị S, chị S vẫn đảm bảo việc chăm sóc cháu T về mặt vật chất và tinh thần, hơn nữa căn cứ theo khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì cháu T chưa đủ 36 tháng tuổi nên cần giao trực tiếp cho chị S nuôi dưỡng. Do vậy, Hội đồng xét xử xét nên giao cháu T cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Trong thời gian chị S nuôi dưỡng cháu T thì anh D được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở, nếu anh D có căn cứ việc chị S chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T không đảm bảo về vật chất và tinh thần thì anh D có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thành một vụ kiện khác.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh D vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh D về phần tài sản và nợ chung giữa chị S và anh D. Mặt khác, tại Tòa án chị S xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh D, anh chị không có tài sản chung cũng như không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[8] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[9] Về án phí: Nguyên đơn chị S yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị S phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị S ly hôn với anh Ngô Văn D.
2. Về nuôi con chung: Giao cháu Ngô Minh T, sinh ngày 19/12/2024 cho chị Trần Thị S trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.
Anh Ngô Văn D được quyền trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị S không yêu cầu anh Ngô Văn D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị S phải nộp 300.000 đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0013051 ngày 31/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, chị S không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị S và anh Ngô Văn D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 1 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 1 – An Giang;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND phường Rạch Giá, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Thị Quyên

